

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 12 – 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 231/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 528/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 543/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 36, ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: số nhà 1203, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 36, ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người làm chứng: Ông Trần Phi H, sinh năm 1969; địa chỉ: số nhà 1203, ấp PT, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị Mỹ H, ông Trần Phi H có mặt; ông Trần Văn C vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 03/6/2021 của bà Trần Thị Mỹ H; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ H và ông Trần Văn C do mai mối nên tiến đến hôn nhân vào tháng 11/2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã VT, huyện AP (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 206/2016 ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã VT, huyện AP).

Sau khi kết hôn bà H và ông C lên BD sinh sống và làm công nhân. Quá trình chung sống, thời gian đầu tương đối hạnh phúc, cả hai chỉ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ lúc có con chung, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, trong lúc con chỉ mới 03 tháng tuổi, bà H không thể đi làm kiếm tiền được thì ông C cũng không phụ giúp tiền để bà H nuôi con, bà H có khuyên ngăn nhưng ông C không nghe mà còn có lời lẽ xúc phạm và hành vi bạo lực gia đình đối với bà H. Do mâu thuẫn phát sinh mà không thể giải quyết nên bà H đưa con về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ đầu năm 2018 đến nay và sống ly thân nhau từ đó, không hàn gắn tình cảm. Ông C cũng chỉ đến thăm con có một lần đến nay. Gia đình cha mẹ hai bên có đứng ra hàn gắn, nhưng không thành do ông C không muốn chung sống với bà H. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống, hai người sinh được 01 (một) con chung tên: Trần Thanh H, sinh ngày 06/9/2017. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà H. Bà H yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông C để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/11/2021 nhưng ông C vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C, ông C cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 11/11/2021, bà H có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận nuôi con nhỏ và tình hình dịch Covid-19 đang phức tạp.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà H giao nộp: Bản chính Bản tự khai ngày 03/6/2021; Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 206/2016 ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã VT, huyện AP; bản sao Trích lục khai sinh mang tên Trần Thanh H, sinh ngày 11/9/2017; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Mỹ H.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Trần Phi H ngày 11/11/2021; kết quả xác minh ngày 29/11/2021 của Công an xã VT;

Tại phiên tòa,

- Bà Trần Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn C, yêu cầu được nuôi dạy con chung và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Người làm chứng ông Trần Phi H cho biết: Ông là cha ruột của bà Trần Thị Mỹ H. Về nguyên nhân và điều kiện đi đến hôn nhân của bà H và ông C là do mai mối rồi được cha mẹ đồng ý tiến hành đám cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn giữa bà H và ông C phát sinh từ sau khi bà H sinh con, nguyên nhân là do vấn đề chi tiêu sinh hoạt gia đình, ngoài ra nguyên nhân chính gia đình biết được là ông C có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, sống không trách nhiệm với vợ con, từ đó làm mất hạnh phúc gia đình. Bà H đưa con về gia đình ông sinh sống từ năm 2018 đến nay và sống ly thân với ông C từ đó. Từ lúc ly thân thì gia đình ông C không đến gia đình ông để nói chuyện, không có thiện chí hàn gắn tình cảm cho bà H và ông C. Theo ông H biết thì hiện nay tình trạng hôn nhân giữa bà H và C không thể hàn gắn lại được nữa nên mong Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 01 con chung hiện đang sống với bà H.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

- Theo Kết quả xác minh ngày 29/11/2021 của Công an xã VT: Ông Trần Văn C, sinh năm ngày 05/4/1993 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 36, ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang. Hiện ông C đang làm công nhân ở BD, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên ông C không thường xuyên về địa phương.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông C vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà H và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung của bà H. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Trần Văn C đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Như vậy, ông C đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà H và ông C kết hôn chung sống vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện An Phú. Ông C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H và ông C hình thành do mai mối rồi được gia đình đồng ý đứng ra tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện AP. Sau khi kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ lúc có con chung, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C cũng không phụ giúp tiền nong để bà nuôi con, còn có tình cảm với người khác bên ngoài, bà có khuyên ngăn nhưng ông C không nghe mà còn có lời lẽ xúc phạm và hành vi bạo lực đối với bà. Do mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà H và ông C sống ly thân nhau từ đầu năm 2018 đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông C.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà H và ông C lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc cả hai chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, có hành vi bạo lực gia đình, gia đình hai bên cũng không quan tâm hòa giải cũng như việc cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, không hàn gắn tình cảm đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông C sinh được 01 con chung tên Trần Thanh H, sinh ngày 06/9/2017. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà H.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà H, cũng như sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung. Nhận thấy, từ lúc sinh ra đến nay cháu Hoài được bà H nuôi dạy, ngược lại thì ông C không thể hiện sự quan tâm, thăm hỏi con chung. Bên cạnh đó, lứa tuổi của cháu Hoài cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà H được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Bà H không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải

quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà H về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà H vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà H trong việc không yêu cầu ông C cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông C cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà H. Ngược lại, bà H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông C có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà H và ông C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ H được ly hôn với ông Trần Văn C.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Mỹ H được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Trần Thanh Hoài, sinh ngày 06/9/2017. Ông Trần Văn C không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Trần Văn C cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trần Thị Mỹ H. Ngược lại, bà H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006553 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông C không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Trần Thị Mỹ H, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn C là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 206/2016 ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã VT, huyện AP cấp cho bà Trần Thị Mỹ H và ông Trần Văn C (theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 206/2016 ngày 16/12/2016) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện An Phú;
- THADS huyện AP;
- UBND xã VT, huyện AP;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuân

